TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 9

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 217,762 đến hàng phần mười ta được:

A. 217,7 **B.** 217,8 **C.** 218 **D.** 217,76

Câu 2. Trong bốn số thập phân dưới đây, số lớn nhất là:

A. 4,46 **B.** 4,65 **C.** 4,9 **D.** 4,559

Câu 3. 84,2 × 10 = ……

A. 8,42 **B.** 0,842 **C.** 842 **D.** 8420

Câu 4. Kết quả của phép tính 1/2 × 5/8 (viết dưới dạng phân số tối giản) là:

A. 5/16 **B.** 5/8 **C.** 5/10 **D.** 4/5

Câu 5. 5616 m = …… km

A. 0,5616 **B.** 5,616 **C.** 561,6 **D.** 56,16

Câu 6. Hình thang có đáy lớn 21 cm, đáy bé 6 cm, chiều cao 13 cm. Diện tích hình thang là:

A. 40 cm² **B.** 819 cm² **C.** 351 cm² **D.** 175,5 cm²

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) 0,5 = 0,50	
b) Hình thang có hai cặp cạnh đối diện song song	
c) Số 7,08 lớn hơn số 7,1	
d) Làm tròn 17,86 đến số tự nhiên gần nhất được 19	

Bài 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 91 đơn vị, 9 phần mười, 8 phần trăm, 4 phần nghìn viết là: ……

b) Phân số 9/25 viết dưới dạng số thập phân: ……

c) Hỗn số 4 30/100 viết dưới dạng số thập phân: ……

Bài 3. Tính (viết kết quả dưới dạng phân số tối giản):

a) 7/10 : 5/9 = ……

b) 1/5 × 1/2 = ……

c) 8/9 − 1/8 = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 m 2 cm = …… m

b) 1 kg 45 g = …… kg

c) 5 ha = …… m^2

d) 3700 m^2 = …… ha

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (lấy $\pi = 3,14$):

a) Chu vi hình tròn bán kính 8 cm: …… cm

b) Diện tích hình tròn bán kính 8 cm: …… cm^2

c) Chu vi hình tròn đường kính 54 dm: …… dm

Bài 6. Một tổ may cắt 4 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 2,5 m vải. Giá mỗi mét vải là 80 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 9

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	C	A	B	D

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) Đ; b) S; c) S; d) S

Bài 2.

a) 91,984

b) 9/25 = 36/100 = 0,36

c) 4,3

Bài 3.

a) 7/10 : 5/9 = 63/50

b) 1/5 × 1/2 = 1/10

c) 8/9 − 1/8 = 55/72

Bài 4.

a) 4,02

b) 1,045

c) 50 000

d) 0,37

Bài 5.

a) 8 × 2 × 3,14 = 50,24

b) 8 × 8 × 3,14 = 200,96

c) 54 × 3,14 = 169,56

Bài 6.

Số vải: 2,5 × 4 = 10 (m)

Số tiền: 80 000 × 10 = 800 000 (đồng)